

**PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước khi điều chỉnh	Dự toán kinh phí điều chỉnh theo Quyết định 2803/QĐ-UBND (phụ lục 01 và 03)			Dự toán sau khi điều chỉnh
			Tổng cộng	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	
	<b>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>33.201.838.000</b>	<b>-2.468.000.000</b>	<b>-2.987.000.000</b>	<b>519.000.000</b>	<b>30.733.838.000</b>
<b>I</b>	<b>CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Chương 426, Loại 340, Khoản 341)</b>	<b>9.859.788.000</b>	<b>-417.000.000</b>	<b>-613.000.000</b>	<b>196.000.000</b>	<b>9.442.788.000</b>
1	<i>Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (Mã QHNS 1007224)</i>	<i>3.007.788.000</i>	<i>-76.000.000</i>	<i>-76.000.000</i>	<i>0</i>	<i>2.931.788.000</i>
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	3.007.788.000	-76.000.000	-76.000.000		2.931.788.000
2	<i>Chi cục Bảo vệ môi trường (Mã QHNS 1085919)</i>	<i>2.310.000.000</i>	<i>-200.000.000</i>	<i>-200.000.000</i>	<i>0</i>	<i>2.110.000.000</i>
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	2.181.000.000	-100.000.000	-100.000.000		2.081.000.000
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	129.000.000	-100.000.000	-100.000.000		29.000.000
3	<i>Chi cục Quản lý đất đai (Mã QHNS 1101499)</i>	<i>2.628.000.000</i>	<i>196.000.000</i>	<i>0</i>	<i>196.000.000</i>	<i>2.824.000.000</i>
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	2.568.000.000	90.000.000		90.000.000	2.658.000.000
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	60.000.000	106.000.000		106.000.000	166.000.000
4	<i>Chi cục Biển, hải đảo (Mã QHNS 1112538)</i>	<i>1.914.000.000</i>	<i>-337.000.000</i>	<i>-337.000.000</i>	<i>0</i>	<i>1.577.000.000</i>
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	1.533.000.000	-102.000.000	-102.000.000		1.431.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)	381.000.000	-235.000.000	-235.000.000		146.000.000
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Chương 426, Loại 280, Khoản 332)</b>	<b>14.646.000.000</b>	<b>-1.664.000.000</b>	<b>-1.874.000.000</b>	<b>210.000.000</b>	<b>12.982.000.000</b>
1	<i>Trung tâm phát triển quỹ đất (Mã QHNS 1031567)</i>	<i>1.220.000.000</i>	<i>-10.000.000</i>	<i>-10.000.000</i>	<i>0</i>	<i>1.210.000.000</i>
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	1.220.000.000	-10.000.000	-10.000.000		1.210.000.000
2	<i>Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT (Mã QHNS 1040172)</i>	<i>2.505.000.000</i>	<i>-15.000.000</i>	<i>-225.000.000</i>	<i>210.000.000</i>	<i>2.490.000.000</i>
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	1.924.000.000	-225.000.000	-225.000.000		1.699.000.000
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	581.000.000	210.000.000		210.000.000	791.000.000
3	<i>Văn phòng Đăng ký đất đai (Mã QHNS 1079036)</i>	<i>4.021.000.000</i>	<i>-194.000.000</i>	<i>-194.000.000</i>	<i>0</i>	<i>3.827.000.000</i>
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	4.021.000.000	-194.000.000	-194.000.000		3.827.000.000
4	<i>Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (Mã QHNS 1007224)</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>-595.000.000</i>	<i>-595.000.000</i>	<i>0</i>	<i>3.005.000.000</i>
	Lĩnh vực khoáng sản	1.800.000.000	-450.000.000	-450.000.000		1.350.000.000
	Lĩnh vực nước, KTTV	1.800.000.000	-145.000.000	-145.000.000		1.655.000.000
5	<i>Chi cục Biển, hải đảo (Mã QHNS 1112538)</i>	<i>3.300.000.000</i>	<i>-850.000.000</i>	<i>-850.000.000</i>	<i>0</i>	<i>2.450.000.000</i>
	Lĩnh vực biển đảo	3.300.000.000	-850.000.000	-850.000.000		2.450.000.000

STT	Nội dung	Dự toán trước khi điều chỉnh	Dự toán kinh phí điều chỉnh theo Quyết định 2803/QĐ-UBND (phụ lục 01 và 03)			Dự toán sau khi điều chỉnh
			Tổng cộng	Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	
<b>III</b>	<b>SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (Chương 426, Loại 250, Khoản 278)</b>	<b>8.696.050.000</b>	<b>-387.000.000</b>	<b>-500.000.000</b>	<b>113.000.000</b>	<b>8.309.050.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (Mã QHNS 1007224)</b>	<b>7.561.050.000</b>	<b>-500.000.000</b>	<b>-500.000.000</b>		<b>7.061.050.000</b>
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	7.561.050.000	-500.000.000	-500.000.000	0	7.061.050.000
<b>2</b>	<b>Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT (Mã QHNS 1040172)</b>	<b>190.000.000</b>	<b>60.000.000</b>	<b>0</b>	<b>60.000.000</b>	<b>250.000.000</b>
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	190.000.000	60.000.000		60.000.000	250.000.000
<b>3</b>	<b>TT Quan trắc môi trường (Mã QHNS 1030205)</b>	<b>945.000.000</b>	<b>53.000.000</b>	<b>0</b>	<b>53.000.000</b>	<b>998.000.000</b>
	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	945.000.000	53.000.000		53.000.000	998.000.000